HUONG GIANG TOURIST JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Hồ Văn Toại

Digitally signed by Hồ Văn Toại
DN: C=VN, S=THỪA THIÊN HUẾ, L=Huế, OU=Công Ty Cổ Phần Du Lịch Hương Giang, T="Trưởng Phòng Nhân Sự, Phụ Trách Quản Trị Công Ty", CN=Hồ Văn Toại, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 191163002
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.18 15:11:17+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2023

HGT

02 Nguyen Cong Tru Str, Hue, Viet Nam (+84) 234.3826070 info@huonggiangtourist.com
https://www.huonggiangtourist.com/

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**63,069,577,679**	**63,628,518,912**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**43,141,398,571**	**42,878,360,405**
111	1. Tiền		37,141,398,571	36,378,360,405
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,000,000,000	6,500,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**18,504,538,926**	**17,648,998,115**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,559,087,925	1,146,330,425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	867,595,000	692,755,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11,800,000,000	11,700,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4,576,753,339	4,420,810,028
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(298,897,338)	(310,897,338)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**305,450,036**	**292,678,287**
141	1. Hàng tồn kho		305,450,036	292,678,287
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1,118,190,146**	**2,808,482,105**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	239,981,934	208,985,981
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	878,208,212	2,599,496,124
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**150,030,113,081**	**149,492,737,309**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4,948,817,680**	**4,948,817,680**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4,948,817,680	4,948,817,680
220	**II. Tài sản cố định**		**45,774,552,962**	**46,952,200,374**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	44,775,552,962	45,953,200,374
222	- *Nguyên giá*		*109,468,987,242*	*109,468,987,242*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(64,693,434,280)*	*(63,515,786,868)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	999,000,000	999,000,000
228	- *Nguyên giá*		*1,308,338,000*	*1,308,338,000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(309,338,000)*	*(309,338,000)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**93,716,312,046**	**91,659,554,172**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118,423,248,651	118,423,248,651
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24,706,936,605)	(26,763,694,479)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5,590,430,393**	**5,932,165,083**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5,590,430,393	5,932,165,083
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**213,099,690,760**	**213,121,256,221**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**71,494,787,930**	**72,423,944,310**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**49,441,717,730**	**50,370,874,110**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1,330,406,887	1,615,129,742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		492,232,885	309,169,771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	434,256,574	186,578,612
314	4. Phải trả người lao động		2,049,499,858	2,718,439,907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1,311,256,481	1,311,256,481
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	33,306,665,045	33,062,899,597
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	10,517,400,000	11,167,400,000
330	**II. Nợ dài hạn**		**22,053,070,200**	**22,053,070,200**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	22,053,070,200	22,053,070,200
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**141,604,902,830**	**140,697,311,911**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**141,604,902,830**	**140,697,311,911**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(105,618,614,870)	(106,526,205,789)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(106,526,205,789)*	*(100,546,019,063)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*907,590,919*	*(5,980,186,726)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**213,099,690,760**	**213,121,256,221**

Lê Văn Tuấn Hải	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
			VND	VND		
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**11,854,213,845**	**3,159,639,073**	**11,854,213,845**	**3,159,639,073**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11,854,213,845**	**3,159,639,073**	**11,854,213,845**	**3,159,639,073**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**9,093,068,484**	**4,354,573,218**	**9,093,068,484**	**4,354,573,218**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2,761,145,361**	**(1,194,934,145)**	**2,761,145,361**	**(1,194,934,145)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	86,051,965	244,145,088	86,051,965	244,145,088
22	7. Chi phí tài chính	24	(1,447,339,624)	2,937,820,927	(1,447,339,624)	2,937,820,927
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*609,416,506*	*104,025,000*	*609,416,506*	*104,025,000*
25	8. Chi phí bán hàng	25	256,671,521	158,263,930	256,671,521	158,263,930
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,132,785,914	2,530,292,107	3,132,785,914	2,530,292,107
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**905,079,515**	**(6,577,166,021)**	**905,079,515**	**(6,577,166,021)**
31	11. Thu nhập khác	27	2,580,000	1,674,546	2,580,000	1,674,546
32	12. Chi phí khác	28	68,596	5,200,000	68,596	5,200,000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2,511,404**	**(3,525,454)**	**2,511,404**	**(3,525,454)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**907,590,919**	**(6,580,691,475)**	**907,590,919**	**(6,580,691,475)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**907,590,919**	**(6,580,691,475)**	**907,590,919**	**(6,580,691,475)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**45**	**(329)**	**45**	**(329)**

Lê Văn Tuấn Hải	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***907,590,919***	***(6,580,691,475)***	***907,590,919***	***(6,580,691,475)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,177,647,412	569,147,798	1,177,647,412	569,147,798
03	- Các khoản dự phòng		(2,068,757,874)	2,833,795,873	(2,068,757,874)	2,833,795,873
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86,007,271)	(244,145,086)	(86,007,271)	(244,145,086)
06	- Chi phí lãi vay		609,416,506	104,025,000	609,416,506	104,025,000
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***539,889,692***	***(3,317,867,890)***	***539,889,692***	***(3,317,867,890)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		977,747,101	(676,714,430)	977,747,101	(676,714,430)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12,771,749)	(18,567,981)	(12,771,749)	(18,567,981)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(500,142,003)	2,657,044,122	(500,142,003)	2,657,044,122
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		310,738,737	(56,543,215)	310,738,737	(56,543,215)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(388,430,883)	-	(388,430,883)	
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***927,030,895***	***(1,412,649,394)***	***927,030,895***	***(1,412,649,394)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(723,580,889)	-	(723,580,889)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100,000,000)	-	(100,000,000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86,007,271	244,145,086	86,007,271	244,145,086
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13,992,729)***	***(479,435,803)***	***(13,992,729)***	***(479,435,803)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1,192,792,000	-	1,192,792,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(650,000,000)	(100,000,000)	(650,000,000)	(100,000,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(650,000,000)***	***1,092,792,000***	***(650,000,000)***	***1,092,792,000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**263,038,166**	**(799,293,197)**	**263,038,166**	**(799,293,197)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**42,878,360,405**	**38,275,688,890**	**42,878,360,405**	**38,275,688,890**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**43,141,398,571**	**37,476,395,693**	**43,141,398,571**	**37,476,395,693**

Lê Văn Tuấn Hải	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 130 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 130 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa như Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không như Đại lý bán vé may bay Quốc tế và nội địa;
- Lắp đạt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại như Tổ chức sự kiện, gới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự phục hồi về kinh tế và xã hội sau đại dịch Covid-19 đã tác động tích cực lên mọi ngành nghề và đặc biệt là ngành du lịch, lữ hành. Sự tác động tích cực này đã mang đến kết quả kinh doanh tốt hơn so với năm trước cho Công ty cũng như các đơn vị liên doanh, liên kết hoạt động trong cùng lĩnh vực. Trong quý 1 năm 2023, Công ty có doanh thu và lợi nhuận tăng gấp hơn 3,5 lần so với quý 1 năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa	Huế	Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Các bên cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc khai thác địa điểm kinh doanh tại 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh.

- Góp vốn hợp tác kinh doanh:

+ Cổ phần Du lịch Hương Giang góp vốn bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã được đầu tư xây dựng tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại địa chỉ 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc quyền sở hữu của Công ty Hương Giang.

+ Công ty TNHH Du lịch Kinh Thành góp vốn bằng công tác tổ chức quản lý, điều hành, kinh doanh dịch vụ (bao gồm việc thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh dịch vụ tại địa điểm 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.

- Lợi ích Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh tại địa điểm hợp tác trước khi phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh:

+ Một khoản tiền khấu hao tài sản cố định là 1.000.000.000 đồng/năm.

+ Một khoản tiền bằng tiền thuê đất (hoặc tiền sử dụng đất) và các khoản phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại địa điểm hợp tác kinh doanh (nếu có).

+ Một khoản tiền bằng chi phí vốn mà Công ty đã đầu tư để nâng cấp, cải tạo toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa điểm hợp tác kinh doanh.

- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được hưởng phần lợi nhuận bằng 30% lợi nhuận trước thuế hằng năm theo báo cáo tài chính kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh đã được kiểm toán.

- Thời hạn hợp tác kinh doanh: 09 năm bắt đầu từ ngày 01/12/2022 đến ngày 11/12/2031.

- Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh: Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành chịu trách nhiệm hạch toán và kế toán.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 05 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ báo cáo quý 1 kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	170,633,315	280,170,548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn [(1)]	36,970,765,256	36,098,189,857
Các khoản tương đương tiền [(2)]	6,000,000,000	6,500,000,000
	43,141,398,571	**42,878,360,405**

(1) Tại ngày 31/03/2023, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 36.970.765.256 đồng. Trong đó, số tiền 32.272.953.981 đồng là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	4,423,230,000	(3,337,369,746)	49.00%	4,423,230,000	(3,039,147,556)	49.00%
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	(2,777,559,174)	40.00%	6,239,210,372	(2,207,027,767)	40.00%
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940,000,000	(421,947,149)	31.33%	940,000,000	(421,947,149)	31.33%
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50,720,625,000	(2,406,859,314)	50.00%	50,720,625,000	(4,537,643,544)	50.00%
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34,416,633,279	(15,751,909,026)	35.24%	34,416,633,279	(16,546,636,267)	35.24%
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21,683,550,000	(11,292,196)	35.00%	21,683,550,000	(11,292,196)	35.00%
	118,423,248,651	**(24,706,936,605)**		**118,423,248,651**	**(26,763,694,479)**	

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	133,437,921	-	109,420,165	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	557,503,664	-	537,283,824	-
	690,941,585	**-**	**646,703,989**	**-**
Bên khác				
- Trường Đại học sư phạm Huế	35,000,000	-	144,050,000	-
- Trường Đại Học Kinh tế Huế	-	-	107,100,000	-
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	488,275,000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	344,871,340	-	248,476,436	(12,000,000)
	868,146,340	**-**	**499,626,436**	**(12,000,000)**
	1,559,087,925	**-**	**1,146,330,425**	**(12,000,000)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Giải pháp Bảo trì Khách sạn Đà Nẵng Vàng	566,462,000	-	566,462,000	-
- Công ty TNHH rèm màn Bảo An	170,000,000	-	110,000,000	-
- Trả trước cho người bán khác	131,133,000	-	16,293,000	-
	867,595,000	**-**	**692,755,000**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (1)	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (2)	1,300,000,000	-	1,200,000,000	-
	11,800,000,000	**-**	**11,700,000,000**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn số 02/KT-HG-122022 ngày 29/12/2022 (thay thế cho hợp đồng vay vốn số 01/KT-HG-122018 ngày 27/12/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01/KT-HG-012019 ngày 25/01/2019) với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2023. Lãi suất được xác định theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, được điều chỉnh 03 tháng một lần và được thanh toán cùng khoản vay vào ngày đáo hạn.

(2) Hợp đồng vay vốn số 03/KT-HG-122022 ngày 29/12/2022 (thay thế cho hợp đồng vay vốn số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019 và Hợp đồng số 02/HGT-CIT-012020 ngày 17/01/2020) với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2023. Lãi suất được xác định theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, được điều chỉnh 03 tháng một lần và được thanh toán cùng khoản vay vào ngày đáo hạn.

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	***Chi tiết theo nội dung***				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	494,014,947	-	494,014,947	-
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,434,893,111	-	2,434,893,111	-
	- Tạm ứng	78,000,000	-	22,000,000	-
	- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
	- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	(298,897,338)	298,897,338	(298,897,338)
	- Các khoản phải thu khác	337,257,416	-	237,314,105	-
		4,576,753,339	**(298,897,338)**	**4,420,810,028**	**(298,897,338)**
a.2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Bên liên quan				
	- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	842,644,385	-	835,134,385	-
	- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	2,072,116,667	-	2,072,116,667	-
	- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	258,971,111	-	258,971,111	-
	- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	(298,897,338)	298,897,338	(298,897,338)
		3,472,629,501	**(298,897,338)**	**3,465,119,501**	**(298,897,338)**
	Bên khác				
	- Các khoản phải thu khác	1,104,123,838	-	955,690,527	-
		1,104,123,838	**-**	**955,690,527**	**-**
		4,576,753,339	**(298,897,338)**	**4,420,810,028**	**(298,897,338)**

8 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Phải thu chi phí đầu tư dự án trung tâm văn hóa Huyền Trân (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	**-**	**4,948,817,680**	**-**

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	**-**	**4,948,817,680**	**-**

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiền Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiền Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Trong năm 2021, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Quyết định số 89/QĐ-CCTHADS ngày 04/10/2021 về việc thi hành án đối với Công ty Cổ phần Đầu tư văn hóa Du lịch Đất Việt. Theo đó, Công ty Đất Việt có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền nêu trên cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Công ty TNHH ICS	-	-	12,000,000	
	298,897,338	**-**	**310,897,338**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	171,446,023	-	168,573,499	-
Hàng hoá	134,004,013	-	124,104,788	-
	305,450,036	**-**	**292,678,287**	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	84,812,907,990	14,679,118,803	8,413,270,805	732,541,644	831,148,000	109,468,987,242
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**84,812,907,990**	**14,679,118,803**	**8,413,270,805**	**732,541,644**	**831,148,000**	**109,468,987,242**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	48,071,826,711	11,065,808,163	3,642,244,599	732,541,644	3,365,751	63,515,786,868
- Khấu hao trong kỳ	916,189,993	116,239,816	135,120,350	-	10,097,253	1,177,647,412
- Tăng khác do điều chuyển tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**48,988,016,704**	**11,182,047,979**	**3,777,364,949**	**732,541,644**	**13,463,004**	**64,693,434,280**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	36,741,081,279	3,613,310,640	4,771,026,206	-	827,782,249	45,953,200,374
Tại ngày cuối kỳ	**35,824,891,286**	**3,497,070,824**	**4,635,905,856**	**-**	**817,684,996**	**44,775,552,962**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối quý của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36,034,304,000 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33,335,648,454 đồng.
- Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế với tổng nguyên giá là 27.571.720.256 đồng và hao mòn lũy kế là 4.815.926.618 đồng đang được góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối kỳ	**999,000,000**	**309,338,000**	**1,308,338,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	309,338,000	309,338,000
Số dư cuối kỳ	**-**	**309,338,000**	**309,338,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	999,000,000	-	999,000,000
Tại ngày cuối kỳ	**999,000,000**	**-**	**999,000,000**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309,338,000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m^2 và đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	239,981,934	208,985,981
		239,981,934	**208,985,981**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,952,072,164	4,191,604,793
	Chi phí cải tạo tài sản	313,885,456	227,564,152
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1,324,472,773	1,512,996,138
		5,590,430,393	**5,932,165,083**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	95,958,700	95,958,700	129,598,792	129,598,792
- DNTN Thương mại dịch vụ Quốc Bảo	79,314,604	79,314,604	119,645,349	119,645,349
- Công ty Luật TNHH Hoàng Ngọc Thanh và Cộng sự	231,000,000	231,000,000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Cơ nhiệt Toàn Cầu	-	-	129,998,775	129,998,775
- Công ty TNHH Dệt May Sản xuất và Thương mại Quán Thành	-	-	347,669,760	347,669,760
- Công ty TNHH Thực phẩm VMA	136,631,500	136,631,500	182,011,500	182,011,500
- Công ty TNHH Khánh An Minh	103,470,500	103,470,500	112,221,270	112,221,270
- Phải trả các đối tượng khác	684,031,583	684,031,583	593,984,296	593,984,296
	1,330,406,887	**1,330,406,887**	**1,615,129,742**	**1,615,129,742**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

46,187,063

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	134,140,764	1,689,631,954	1,455,799,806	-	367,972,912
Thuế Thu nhập cá nhân	-	44,222,531	282,108,098	280,143,566	-	46,187,063
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	2,599,496,124	-	1,721,287,912	-	878,208,212	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8,215,317	102,156,530	90,275,248	-	20,096,599
	2,599,496,124	**186,578,612**	**3,795,184,494**	**1,826,218,620**	**878,208,212**	**434,256,574**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí hợp đồng thi công cải tạo nhà hàng Festival	1,311,256,481	1,311,256,481
	1,311,256,481	**1,311,256,481**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	7,087,433	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47,579,937	47,579,937
- Phải trả lãi vay	460,990,843	240,005,220
- Phải trả tiền thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,272,953,981	32,257,261,589
- Phải trả vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
	33,306,665,045	**33,062,899,597**

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:
- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 3).*

18 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**9,017,400,000**	**9,017,400,000**	**-**	**-**	**9,017,400,000**	**9,017,400,000**
- Công ty TNHH Crystal Treasure Limited (1)	9,017,400,000	9,017,400,000	-	-	9,017,400,000	9,017,400,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2,150,000,000**	**2,150,000,000**	**-**	**650,000,000**	**1,500,000,000**	**1,500,000,000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	2,150,000,000	2,150,000,000	-	650,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
	11,167,400,000	**11,167,400,000**	**-**	**650,000,000**	**10,517,400,000**	**10,517,400,000**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	15,541,620,200	15,541,620,200	-	-	15,541,620,200	15,541,620,200
- Công ty TNHH Crystal Treasure Limited (3)	8,661,450,000	8,661,450,000	-	-	8,661,450,000	8,661,450,000
	24,203,070,200	**24,203,070,200**	**-**	**-**	**24,203,070,200**	**24,203,070,200**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2,150,000,000)	(2,150,000,000)	-		(2,150,000,000)	(2,150,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**22,053,070,200**	**22,053,070,200**			**22,053,070,200**	**22,053,070,200**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm 02 hợp đồng vay vốn với các thông tin chi tiết như sau:

a) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 02/CRYSTAL-HGT-062022 ngày 27/06/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Gốc vay: 280.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.644.400.000 VND, tương đương 280.000 USD;
+ Hình thức đảm bảo khoản vay: là phần vốn góp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 01/HDTC/HGT-CRYSTAL-062022 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

b) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 03/CRYSTAL-HGT-072022 ngày 30/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Gốc vay: 100.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.373.000.000 VND, tương đương 100.000 USD;
+ Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm dịch vụ Le Cerele Sportif tại địa chỉ 11 Lê Lợi;
+ Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.541.620.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.150.000.000 VND;
+ Hình thức đảm bảo khoản vay: Được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của dự án tại số 11 Lê Lợi, TP.Huế và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

(3) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty Crystal Treasure Limited theo hợp đồng số 01/CRYSTAL-HGT-112021 ngày 26/11/2021 và phụ lục hợp đồng ngày 22/11/2022 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Gốc vay: 365.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 13 tháng (kể từ ngày 30/11/2022 đến ngày 31/12/2023);
+ Lãi suất cho vay: 5,0%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.661.450.000 VND, tương đương 365.000 USD;
+ Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**200,000,000,000**	**47,223,517,700**	**(100,546,019,063)**	**146,677,498,637**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(5,980,186,726)	(5,980,186,726)
Số dư cuối kỳ trước	**200,000,000,000**	**47,223,517,700**	**(106,526,205,789)**	**140,697,311,911**
Số dư đầu kỳ này	**200,000,000,000**	**47,223,517,700**	**(106,526,205,789)**	**140,697,311,911**
Lỗ trong kỳ này	-	-	907,590,919	907,590,919
Số dư cuối kỳ này	**200,000,000,000**	**47,223,517,700**	**(105,618,614,870)**	**141,604,902,830**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (*)	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	18,228,770,000	9.11%	18,228,770,000	9.11%
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000	45.50%	91,000,000,000	45.50%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000	9.63%	19,252,230,000	9.63%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%
Các cổ đông khác	17,519,000,000	8.76%	17,519,000,000	8.76%
	200,000,000,000	**100%**	**200,000,000,000**	**100%**

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại ngày 31/03/2023.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,000,000*	*20,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,000,000*	*20,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Hợp đồng thuê đất tại 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m^2. Tại đây, Công ty đang kinh doanh khách sạn và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m2. Tại đây, Công ty đang kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 65/HĐTĐ ngày 19/08/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m^2. Tại đây, Công ty đang liên doanh cùng với Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist) để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m^2. Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại Khách sạn Hương Giang. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	19,202.40	8,966.00
- Đồng Euro (EUR)	418.57	420.00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	9,968,760,478	2,801,193,868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,885,453,367	358,445,205
	11,854,213,845	**3,159,639,073**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**121,598,953**	**57,082,712**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	7,955,613,840	3,859,748,197
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,137,454,644	494,825,021
	9,093,068,484	**4,354,573,218**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**126,913,000**	**8,710,000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	86,007,271	244,145,086
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44,694	2
	86,051,965	**244,145,088**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	**-**	**220,400,000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	609,416,506	104,025,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,743	54
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,056,757,873)	2,833,795,873
	(1,447,339,624)	**2,937,820,927**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,206,917	1,794,000
Chi phí nhân công	223,530,401	149,023,268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,697,048	2,409,995
Chi phí khác bằng tiền	22,237,155	5,036,667
	256,671,521	**158,263,930**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165,716,968	77,727,104
Chi phí nhân công	2,122,200,084	1,378,135,832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123,848,153	162,603,969
Thuế, phí, lệ phí	6,726,577	503,605,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521,783,535	352,841,940
Chi phí khác bằng tiền	192,510,597	55,378,046
	3,132,785,914	**2,530,292,107**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	2,580,000	1,674,546
	2,580,000	**1,674,546**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí khác	68,596	5,200,000
	68,596	**5,200,000**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	907,590,919	(6,580,691,475)
Các khoản điều chỉnh tăng	68,596	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*68,596*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,478,190,922)	-
- *Chuyển lỗ các kỳ trước*	*(1,478,190,922)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(570,531,407)	(6,580,691,475)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	907,590,919	(6,580,691,475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	907,590,919	(6,580,691,475)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**45**	**(329)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,728,203,456	873,745,737
Chi phí nhân công	4,888,327,074	2,591,900,581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,177,647,412	569,147,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,536,453,134	701,765,056
Chi phí khác bằng tiền	2,151,894,843	2,306,570,083
	12,482,525,919	**7,043,129,255**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,141,398,571	-	-	43,141,398,571
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,836,943,926	4,948,817,680	-	10,785,761,606
Các khoản cho vay	11,800,000,000	-	-	11,800,000,000
	60,778,342,497	**4,948,817,680**	**-**	**65,727,160,177**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,275,688,890	-	-	38,275,688,890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,525,996,283	4,948,817,680	-	9,474,813,963
Các khoản cho vay	12,260,000,000	-	-	12,260,000,000
	55,061,685,173	**4,948,817,680**	**-**	**60,010,502,853**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay	10,517,400,000	22,053,070,200	-	32,570,470,200
Phải trả người bán, phải trả khác	34,637,071,932	-	-	34,637,071,932
Chi phí phải trả	1,311,256,481	-	-	1,311,256,481
	46,465,728,413	**22,053,070,200**	**-**	**68,518,798,613**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay	8,865,800,000	10,385,233,200	-	19,251,033,200
Phải trả người bán, phải trả khác	33,027,934,247	-	-	33,027,934,247
	41,893,734,247	**10,385,233,200**	**-**	**52,278,967,447**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Quý 1 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1/2023	Quý 1/2022
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**121,598,953**	**57,082,712**
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	121,598,953	57,082,712
Mua hàng và dịch vụ		**126,913,000**	**8,710,000**
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết	126,913,000	8,710,000
Doanh thu hoạt động tài chính		-	**220,400,000**
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	-	199,500,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh	Công ty liên kết	-	20,900,000

	Mối quan hệ	Quý 1/2023	Quý 1/2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Không bao gồm thù lao)			
Toshihiko Takahashi (**)	Chủ tịch HĐQT	-	-
Johnny Cheung Ching Fu	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	248,204,615	173,527,000
Lê Bá Giang	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	324,175,824	249,428,600
Yoshida Tetsuya	Thành viên HĐQT	248,204,615	115,468,177
Đinh Nhật Tân (**)	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Đức Quang (**)	Trưởng BKS	-	-
Fumiyo Okuda (**)	Thành viên BKS	-	-
Nguyễn Ngọc Diệu Loan	Thành viên BKS	15,000,000	7,500,000

(**) Các thành viên không kiêm nhiệm, không tham gia quản lý trực tiếp tại Công ty nên không có thu nhập.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Lê Văn Tuấn Hải	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 04 năm 2023